

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ LAI CHÂU****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Số: **1765**/QĐ-UBNDThành phố Lai Châu, ngày **29** tháng **12** năm 2023**QUYẾT ĐỊNH****V/v Bồi thường, hỗ trợ dự án: Tuyến đường và mặt bằng đô thị
nối từ trụ sở UBND phường Đoàn Kết mới đến giao đường số 17
phường Quyết Thắng (Địa bàn phường Đoàn Kết)****ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LAI CHÂU**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Lai Châu: Số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 quy định một số nội dung về trình tự thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu; Quyết định số 12/2021/QĐ-UBND ngày 16/4/2021 quy định về hạn mức giao đất; hạn mức công nhận quyền sử dụng đất ở; hạn mức công nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất mà không có giấy tờ về quyền sử dụng đất; diện tích, kích thước tối thiểu được tách thửa trên địa bàn tỉnh Lai Châu; Quyết định số 14/2021/QĐ-UBND ngày 04/5/2021 về việc Ủy quyền cho Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện thông báo thu hồi đất; quyết định thu hồi đất; phê duyệt và thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với trường hợp thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh; Quyết định số 05/2023/QĐ-UBND ngày 21/3/2023 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về trình tự thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu ban hành kèm theo Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 1756/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND thành phố Lai Châu về việc Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án: Tuyến đường và mặt bằng đô thị nối từ trụ sở UBND phường Đoàn Kết mới đến giao đường số 17, phường Quyết Thắng (Địa bàn phường Đoàn Kết);

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Lai Châu tại Tờ trình số 1018/TTr-TNMT ngày 29/12/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bồi thường, hỗ trợ đối với hộ gia đình bà: **Phạm Thị Thu** - Cư trú tại Tổ 11, phường Đoàn Kết, thành phố Lai Châu, cụ thể như sau:

1. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ Chủ đầu tư phải chi trả là: 393.993.138 đồng.

(Bằng chữ: Ba trăm chín mươi ba triệu, chín trăm chín mươi ba nghìn, một trăm ba mươi tám đồng).

(Có bảng tổng hợp chi tiết kèm theo)

2. Thời gian, địa điểm chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và thời gian bàn giao đất đã thu hồi:

- Thời gian: Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày thực hiện xong việc niêm yết công khai Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ dự án.

- Địa điểm tại Trụ sở UBND phường Đoàn Kết.

- Thời gian bàn giao đất đã thu hồi: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố chi trả xong tiền bồi thường, hỗ trợ thì hộ gia đình bà Phạm Thị Thu có trách nhiệm bàn giao đất sạch cho Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng HĐND-UBND thành phố; Trưởng các phòng: Tài nguyên - Môi trường, Tài chính - Kế hoạch, Kinh tế, Quản lý đô thị; Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất, Ban quản lý dự án thành phố; Chủ tịch UBND phường Đoàn Kết, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và hộ gia đình, cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

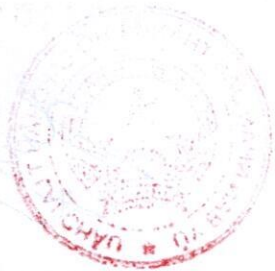
Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Chủ tịch, PCT UBND thành phố (Đ/c Xiêng);
- Trang TTĐT thành phố;
- Lưu: VT, TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đỗ Văn Xiêng



PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

DỰ ÁN: TUYỂN ĐƯỜNG VÀ MẶT BẰNG ĐÔ THỊ ĐƯỜNG NỐI TỪ TRỤ SỞ UBND PHƯỜNG ĐOÀN KẾT MỚI ĐẾN GIAO ĐƯỜNG SỐ 17, PHƯỜNG QUYẾT THẮNG (ĐỊA BÀN PHƯỜNG ĐOÀN KẾT)

(Kèm theo Quyết định số: 1765 /QĐ-UBND ngày 29 /12/2023 của UBND thành phố Lai Châu)

STT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=4*5	
	Hộ gia đình: PHẠM THỊ THU					
	Địa chỉ thường trú: Tổ dân phố số 11, phường Đoàn Kết, thành phố Lai Châu					
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c+d)				393.993.138	
a	Về đất					60.745.560
1	Diện tích thu hồi	m ²	890,8			
2	Loại đất:					
2.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (vị trí 1)	m ²	796,2	36.800	29.300.160	
2.2	Đất ở đô thị	m ²	94,6			
2.2.1	Vị trí: Vị trí 2 (Đường nhánh cạnh đại lý YAMAHA)	m ²	44,6	399.000	17.795.400	Tiền bồi thường về đất chưa đổi trừ giá trị thửa đất được cấp tái định cư
2.2.2	Vị trí: Vị trí 3 (Đường nhánh cạnh đại lý YAMAHA)	m ²	50,0	273.000	13.650.000	
	<p>Nguồn gốc: Gia đình bà Phạm Thị Thu bị thu hồi 890,8 m² thuộc thửa đất số 156, bản đồ dự án đối chiếu với bản đồ địa chính năm 2022 là thửa đất số 156, tờ bản đồ số 5 trùng khớp với nhau; đối chiếu với bản đồ địa chính năm 2013 cũ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phần diện tích 877,7 m² thuộc thửa đất số 1, tờ bản đồ số 5 bà Phạm Thị Thu đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 659868 do UBND thị xã Lai Châu cấp ngày 08/3/2013. - Phần diện tích 13,1 m² chồng lấn lên thửa đất số 94, tờ bản đồ số 3 của bà Vũ Thị Nguyên là do chưa đo đạc chính xác theo hiện trạng sử dụng đất của hộ gia đình, trên thực tế bà Thu vẫn sử dụng ổn định, không tranh chấp. <p>Toàn bộ các phần diện tích đất nói trên đều là của gia đình bà Phạm Thị Thu tự khai hoang và có cùng nguồn gốc sử dụng đất với giấy chứng nhận đã cấp số BĐ 659868; Gia đình sử dụng ổn định, không tranh chấp.</p>					
3	Bồi thường bằng giao đất tái định cư (dự kiến theo sơ đồ khu đất tại thửa 06 lô 1 khu phân lô trên địa bàn phường Đoàn Kết tại dự án tuyến đường và mặt bằng đô thị từ trụ sở UBND phường Đoàn Kết mới đến giao đường số 17 phường Quyết Thắng - Theo Điểm a Khoản 1 Điều 6 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ)	m ²	105,0		(Giá đất cụ thể theo quy định của UBND tỉnh tại thời điểm có Quyết định giao đất)	
4	Hỗ trợ suất tái định cư tối thiểu và tiền bồi thường về đất theo điều 22 Nghị định 47/2014/NĐ-CP (nếu có)	m ²	80,0		(Giá đất cụ thể theo quy định của UBND tỉnh tại thời điểm có Quyết định giao đất)	
b	Tài sản, vật kiến trúc (hỗ trợ 100% đơn giá bồi thường theo điểm c khoản 7 điều 21 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND của UBND tỉnh Lai Châu.)					198.501.690
	<p>Nguồn gốc: Tài sản gồm 01 căn nhà cấp 4 phía trong do gia đình bà Phạm Thị Thu tạo lập năm 2001 (hiện tại gia đình con trai bà là Hà Ngọc Huyền đang ở); căn nhà cấp 4 phía ngoài cùng tài sản gắn liền (nền bê tông, bán mái...) do bà Thu tạo lập năm 2016, một phần tài sản tạo lập trên đất ở đúng mục đích, một phần trên đất nông nghiệp không đúng mục đích, tài sản tạo lập trước khi có kế hoạch sử dụng đất hàng năm, không bị lập biên bản vi phạm.</p>					
	<i>Tài sản xây dựng không đúng mục đích sử dụng đất hỗ trợ 50% mức bồi thường (Quy định tại Điểm c Khoản 7 Điều 21 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)</i>					
1	Nhà bán mái khung sắt lợp tôn (6.6*3.9)	m ²	25,7	204.900	5.274.126	
2	Bán mái khung gỗ lợp tôn (4.0*2.3)	m ²	9,2	163.750	1.506.500	
3	Nền bê tông đá dăm dày 10cm (7.2*4.3)	m ²	31,0	51.200	1.585.152	

STT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
4	Nhà bán mái khung gỗ lợp tôn (4.0*3.6)	m ²	14,4	163.750	2.358.000	
5	Nền bê tông đá dăm dày 10cm (4.0*3.6)	m ²	14,4	51.200	737.280	
6	Nền bê tông đá dăm dày 10cm (6.0*9.0)+(7.3*1.7)+(5*4)	m ²	86,4	51.200	4.424.192	
7	Nền lát gạch liên doanh (2.8*1.8)	m ²	5,04	87.600	441.504	
8	Nền bê tông đá dăm dày 10cm (10.6*2.6)+(10.8*0.9)	m ²	37,3	51.200	1.908.736	
<i>Tài sản xây dựng đúng mục đích sử dụng đất bồi thường 100% giá trị (Quy định tại Điểm c Khoản 7 Điều 21 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)</i>						
1	Nhà xây gạch bi tường 12 tường chịu lực, mái lợp fibro xi măng, trần bít dứa, sơn trát hoàn chỉnh, nền láng VXM, cao 3,7m (9.0*3.6) (trừ đơn giá trần nhựa, cộng đơn giá trần bít dứa)	m ²	32,4	1.780.260	57.680.424	
2	Nhà xây gạch bi tường 12 tường chịu lực, mái lợp tôn chống nóng, nền lát gạch liên doanh, không trần, sơn trát hoàn chỉnh, cao 4,2m (8.3*4.6) (trừ đơn giá trần nhựa, cộng đơn giá trần bít dứa, cộng đơn giá tôn chống nóng 49.000 đồng)	m ²	38,2	2.059.760	78.641.637	
3	Bậc tam cấp xây gạch chi (6.6*0.7*0.2)	m ³	0,9	1.210.500	1.118.502	
4	Tường xây gạch bi T12 (7.7*0.4)+(8*0.9)+(2.5*0.3)	m ²	11,0	156.400	1.725.092	
5	Trát VXM không đánh màu ((7.7*0.4)*2)+((8*0.9)*2)+((2.5*0.3)*2)	m ²	22,1	33.700	743.422	
6	Khung sắt lưới B40 (8.9*1.1)	m ²	9,8	151.000	1.478.290	
7	Trụ công xây gạch bi (0.3*0.3*1.9)*2	m ³	0,3	669.900	229.106	
8	Công khung sắt lưới B40 (2*1.7)	m ²	3,4	151.000	513.400	
9	Lưới B40 (8*1.5)	m ²	12,0	25.000	300.000	
10	Bạt dứa (1.7*6.5)	m ²	11,1	5.000	55.250	
11	Nền lát gạch liên doanh (1.2*6.6)	m ²	7,9	175.200	1.387.584	
12	Lát gạch liên doanh (1.8*0.6)+(2.4*0.8)+(1.0*0.9)	m ²	3,9	175.200	683.280	
13	Tấm đan BTCT (1.8*0.6*0.1)+(2.4*0.6*0.1)	m ³	0,3	1.707.800	430.366	
14	Téc nước	Cái	1,0	612.700	612.700	
15	Thép V 5 - 17 chân téc nước	m	3,6	52.500	189.000	
16	Chuồng gà khung sắt lưới B40, mái lợp tôn, cao 1,4m (1.6*1.0)	m ²	1,6	218.400	349.440	
17	Tường xây gạch bi T12 (2.8*1.0)+(4.0*1.0)	m ²	6,8	156.400	1.063.520	
18	Trát VXM không đánh màu (2.8*1.0)	m ²	2,8	33.700	94.360	
19	Sơn màu (2.8*1.0)	m ²	2,8	29.700	83.160	
20	Khung sắt mái tôn (1.1*2.5)	m ²	2,8	409.800	1.126.950	
21	Bê phốt xây gạch đỏ T11 có nắp BTCT thể tích V ≥ 6m ³ (2*2*1.5)	m ³	6	1.032.500	6.195.000	
22	Bình nóng lạnh	Cái	1	177.900	177.900	
23	Xí bệt	Cái	1	960.000	960.000	
24	Nhà bán mái khung gỗ lợp mái fi bro xi măng (6.0*1.8)	m ²	10,8	327.500	3.537.000	
25	Trụ xây gạch đỏ (0.25*0.25*3.0)*3	m ³	0,6	1.210.500	680.906	
26	Bạt dứa (9.0*4.1)	m ²	36,9	5.000	184.500	
27	Bậc tam cấp xây gạch đỏ (1.5*0.6*0.25)	m ³	0,2	1.210.500	272.363	

STT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
28	Bể nước xây gạch đỏ tường T11 không nắp bê tông >6m ³ (1.6*2.8*1.8)	m ³	8,1	773.700	6.239.117	
29	Mái tôn (nắp bể) (2.8*1.8)	m ²	5,04	141.500	713.160	
30	Lưới cước (40*1.5)	m ²	60	5.000	300.000	
31	Chuồng gà xây gạch đỏ T11cm, mái lợp ngói bro xi măng, cao 1,6m (2.2*1.6)	m ²	3,52	417.900	1.471.008	
32	Chuồng gà xây gạch bi T12, mái lợp tôn, nền láng VXM (tường xây cao 40cm, trát 2 mặt, cao 2.1m) (4.6*2.1)	m ²	9,66	417.900	4.036.914	
33	Tường xây gạch bi T12 (6.5*0.9)	m ²	5,85	156.400	914.940	
34	Lưới B40 (6.0*1.5)	m ²	9	25.000	225.000	
35	Chuồng chó khung sắt lưới B40 (0.7*1.6)+(0.7*1.2)	m ²	1,96	218.400	428.064	
36	Tường xây gạch bi T12 (3.2*3.5)	m ²	11,2	156.400	1.751.680	
37	Trát VXM không đánh màu (3.2*3.5)*2	m ²	22,4	33.700	754.880	
38	Nền bê tông đá dăm dày 10cm (1.4*0.9)	m ²	1,26	102.400	129.024	
39	Tường xây gạch bi T12 (4.7*2.7)	m ²	12,69	156.400	1.984.716	
40	Trát VXM không đánh màu (4.7*2.7)	m ²	12,69	33.700	427.653	
41	Lu sơn tường các loại (4.7*2.7)	m ²	12,69	29.700	376.893	
42	Về cây cối hoa màu				23.405.409	
43	Hàng rào cây găng	m	35	7.200	252.000	
44	Rau màu gói vụn	m ²	30	10.000	300.000	
45	Cây xoan lấy gỗ trồng từ 3 đến 4 năm tuổi	Cây	5	39.484	197.420	
46	Cây xoan lấy gỗ D 20cm, H 7m (3 cây)	m ³	0,3297	1.375.000	453.338	
47	Cây xoan D 40cm, h 10m	m ³	0,628	2.200.000	1.381.600	
48	Cây bạch đàn D 40cm H 10m	m ³	0,628	1.350.000	847.800	
49	Cây bạch đàn D 20cm, H 7m	m ³	0,1099	950.000	104.405	
50	Cây gỗ sưa trồng từ 4 đến 5 năm tuổi	Cây	5	61.077	305.385	
51	Cây sấu R 1-2m	Cây	1	413.072	413.072	
52	Cây bơ phát tán bán kính R 2-4m	Cây	13	560.324	7.284.212	
53	Cây bơ phát tán bán kính R 1-2m	Cây	1	410.324	410.324	
54	Cây bơ phát tán bán kính R>4m	Cây	1	935.324	935.324	
55	Cây bưởi phát tán bán kính R 2-4m	Cây	2	500.709	1.001.418	
56	Cây bưởi phát tán bán kính R>4m	Cây	1	684.709	684.709	
57	Cây bưởi phát tán bán kính R 1-2m	Cây	2	362.709	725.418	
58	Cây ổi phát tán bán kính R 1-2m	Cây	1	413.072	413.072	
59	Cây mít phát tán bán kính R 1-2m	Cây	2	242.117	484.234	
60	Cây mít phát tán bán kính R 2-4m	Cây	1	375.450	375.450	
61	Cây mít phát tán bán kính R>4m	Cây	1	668.784	668.784	
62	Cây mít trồng hạt năm thứ 4	Cây	3	193.568	580.704	
63	Cây bơ trồng hạt năm thứ 4	Cây	2	193.568	387.136	
64	Cây bưởi trồng hạt năm thứ 4	Cây	4	193.568	774.272	
65	Cây chuối cao h>1,2m	Cây	6	24.393	146.358	
66	Cây hồng phát tán bán kính R>4m	Cây	1	935.324	935.324	
67	Cây xoài phát tán bán kính R 2-4m	Cây	1	560.324	560.324	
68	Cây xoài phát tán bán kính R 1-2m	Cây	3	410.324	1.230.972	
69	Cây chanh phát tán bán kính R 1-2m	Cây	2	225.543	451.086	

STT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
70	Cây nhãn phát tán bán kính R=2-4m	Cây	1	655.634	655.634	
71	Cây nhãn phát tán bán kính R 1-2m	Cây	1	445.634	445.634	
d	Về chính sách hỗ trợ				111.340.480	
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất bằng trồng cây hằng năm khác)	m ²	796,2	110.400	87.900.480	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống tại Điều 15 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp, hộ gia đình phải di chuyển chỗ ở) (1 nhân khẩu x 30kg gạo/tháng x 24 tháng)	Kg	720,0	14.500	10.440.000	
3	Bồi thường chi phí di chuyển khí nhà nước thu hồi đất theo điều khoản 1 Điều 12 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND của UBND tỉnh Lai Châu	đồng/hộ	1	3.000.000	3.000.000	
4	Hỗ trợ lắp đặt đường nước theo khoản 9 điều 21 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND của UBND tỉnh Lai Châu	đồng/hộ	1	2.000.000	2.000.000	
5	Hỗ trợ lắp đặt truyền hình theo khoản 9 điều 21 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND của UBND tỉnh Lai Châu	đồng/hộ	1	1.000.000	1.000.000	
6	Hỗ trợ lắp đặt điện chiếu sáng theo khoản 9 điều 21 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND của UBND tỉnh Lai Châu	đồng/hộ	1	1.000.000	1.000.000	
7	Hỗ trợ kinh phí làm thủ tục dời nhà cũ lên nhà mới theo khoản 2 điều 21 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND của UBND tỉnh Lai Châu	đồng/hộ	1	1.000.000	1.000.000	
8	Hỗ trợ 05 tháng xây dựng nhà theo khoản 6 điều 21 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND của UBND tỉnh Lai Châu (01 khẩu)	đồng/hộ/ tháng	5	1.000.000	5.000.000	

